

CÔNG TY TNHH MTV VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QUỐC TẾ FPT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số HĐ:								
--------	--	--	--	--	--	--	--	--

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009; Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/04/2011 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016; Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng ngày 17/11/2010; Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011; Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/07/2013; Thông tư 39/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016; Nghị định 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016; Thông tư 24/2016/TT-BTTTT ngày 15/11/2016.

Hợp đồng này được ký ngày/...../....., giữa:

Bên sử dụng dịch vụ	<Tên Doanh Nghiệp>			
(Bên A):				
Người đại diện:	<họ tên>			
Chức vụ:				
Theo giấy ủy quyền số (nếu có):				
Số Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh / Doanh nghiệp:	Cấp ngày		tại	
Địa chỉ:				
Mã số thuế:				
Điện thoại:				
Tài khoản số:			Mở tại:	
Đại diện liên hệ:				
về cước phí:	<họ tên>	Email:	Số điện thoại:	
về kỹ thuật:	<họ tên>	Email:	Số điện thoại:	
<Dành cho cá nhân>				
Bên sử dụng dịch vụ	<họ tên>			
(Bên A):				
Ngày, tháng, năm sinh:				
Địa chỉ:				

Chứng minh nhân dân; Căn cước công dân; Hộ chiếu hoặc Mã số định danh cá nhân.	Ngày cấp :	
	Nơi cấp:	
Điện thoại liên hệ:		
Bên cung cấp dịch vụ (Bên B):	<CÔNG TY TNHH MTV VIỄN THÔNG QUỐC TẾ FPT>	
Người đại diện:		
Chức vụ:		
Theo giấy ủy quyền số (nếu có):		
Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông số:		
Số Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Mã số thuế:	<0305793402>	
Địa chỉ:		
Điện thoại:		
Tài khoản số:		Mở tại:

Hai Bên thoả thuận ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ điện thoại ("**Hợp đồng**") với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên B cung cấp dịch vụ điện thoại trên nền tảng IP cho Bên A chi tiết như sau:

1.1. Loại Dịch vụ cung cấp:

- <Dịch vụ điện thoại cố định: là dịch vụ thông tin liên lạc bằng mạng điện thoại cố định được thiết lập trong phạm vi địa giới hành chính của một Tỉnh/Thành phố, hoặc giữa các Tỉnh/Thành phố, hoặc các nước với nhau>.
- <Tổng đài ảo: là một hệ thống chuyển mạch dựa trên nền tảng phần mềm chia sẻ tài nguyên phần cứng, giúp cho các thuê bao đầu cuối gọi cho nhau và gọi ra ngoài trên một số đường thuê bao của các nhà cung cấp>.
- <Thoại hội nghị: là dịch vụ cung cấp kết nối thoại đa điểm để thực hiện các cuộc họp từ xa của nhiều người tham gia với nhau>.

(sau đây được gọi là "**Dịch vụ**").

- Các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm theo quy định pháp luật: Không có.

1.2. Chất lượng dịch vụ:

- Tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 35:2019/BTTTT về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 35:2011/BTTTT do Cục Viễn thông biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ thẩm định và trình duyệt, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BTTTT ngày 16 tháng 08 năm 2019.

1.3. Địa chỉ lắp đặt: được nêu chi tiết trong Phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU 2: GIÁ CƯỚC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Cước Dịch vụ:

2.1.1. Cước Dịch vụ hàng tháng bao gồm: Phí thuê bao cố định và Cước cuộc gọi.

2.1.2. Phí thuê bao cố định là khoản tiền cố định trong Kỳ sử dụng, trừ trường hợp có thay đổi Phí thuê bao theo Điều 2.4 bên dưới.

2.1.3. Cước cuộc gọi sẽ phụ thuộc lưu lượng cuộc gọi phát sinh trong Kỳ sử dụng. Kỳ sử dụng là 01 tháng tính từ ngày đầu tiên của tháng đến ngày cuối cùng của tháng đó. Kỳ sử dụng đầu tiên và Kỳ sử dụng cuối cùng là khoảng thời gian Bên A thực tế sử dụng Dịch vụ trong tháng đầu tiên và tháng cuối cùng đó.

2.2. Thông báo cước Dịch vụ:

Chậm nhất đến ngày 10 (mười) mỗi tháng Dương lịch, Bên B sẽ gửi cho Bên A thông báo cước Dịch vụ sử dụng phát sinh trong Kỳ sử dụng trước bằng thư điện tử tới địa chỉ email và tin nhắn văn bản đến số điện thoại di động của đại diện Bên A nhận thông báo cước nêu tại phần đầu Hợp đồng. Đồng thời từ ngày 5 (năm) đến ngày 10 (mười) Dương lịch hàng tháng, Bên B sẽ phát hành hóa đơn điện tử cho cước Dịch vụ phát sinh tương ứng với thông tin trong thông báo cước. Bên A hoàn toàn có thể sử dụng tài khoản và mật khẩu mà Bên B cung cấp riêng cho Bên A (qua địa chỉ email nhận thông báo cước nêu tại phần đầu Hợp đồng) để truy cập trang <https://fpt.vn/fti> và tải về hóa đơn điện tử này để làm chứng từ thanh toán và cũng xem như một trong các hình thức thông báo cước. Trường hợp đến hết ngày 10 (mười) mà Bên A vẫn chưa nhận được (hoặc không truy cập được) bất kỳ hình thức thông báo cước nào nêu trên, Bên A có quyền thông báo bằng hình thức nhanh nhất cho Bên B (email, điện thoại) để yêu cầu Bên B nhanh chóng khắc phục.

2.3. Thời hạn thanh toán:

Bên A có trách nhiệm thanh toán các khoản cước Dịch vụ phát sinh trong tháng cho Bên B chậm nhất đến hết ngày 20 (hai mươi) của tháng Dương lịch nhận thông báo cước. Nếu Bên A không thanh toán đầy đủ và đúng hạn, trong vòng 01 (một) ngày sau đó, Bên B sẽ gửi cho Bên A thông báo yêu cầu thanh toán và thông báo việc sẽ thực hiện tạm ngừng cung cấp một phần hoặc toàn bộ Dịch vụ của Bên A nếu việc thanh toán vẫn chưa diễn ra chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B gửi thông báo nêu trên (hình thức thông báo bằng email, tin nhắn văn bản qua điện thoại di động). Trong thời gian đó, Bên A vẫn bảo đảm hoàn tất nghĩa vụ thanh toán phần cước Dịch vụ đã sử dụng theo quy định tại Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng.

2.4. Thay đổi cước Dịch vụ:

Cước Dịch vụ quy định tại Phụ lục đính kèm Hợp đồng này. Trường hợp có thay đổi về cước Dịch vụ trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Bên B phải thông báo bằng văn bản (hoặc thư điện tử) cho Bên A trước ít nhất 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày áp dụng. Trường hợp Bên A không đồng ý với giá cước mới, Bên A có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng và gửi yêu cầu bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 03 (ba) ngày làm việc từ thời điểm cước Dịch vụ mới dự kiến được áp dụng. Trong trường hợp này, Bên A chỉ phải thanh toán phí cho cước Dịch vụ mà Bên A đã sử dụng tính đến thời điểm chấm dứt.

2.5. Lãi do chậm thanh toán:

Bên A có trách nhiệm thanh toán cước phí và bất kỳ khoản tiền nào khác theo Hợp đồng này đầy đủ, đúng hạn cho Bên B. Trường hợp Bên A chậm thanh toán cước phí hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác theo Hợp đồng cho Bên B thì ngoài việc phải thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc, Bên A phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán ở mức 0.1% số tiền chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm thanh toán. Lãi do chậm thanh toán sẽ được cộng dồn kể từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày Bên A thanh toán toàn bộ dư nợ cho Bên B và được Bên A thanh toán cùng với khoản dư nợ gốc.

2.6. Hình thức thanh toán:

☐ Chuyển khoản qua ngân hàng: ...

- Người thụ hưởng: <Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT>
- Số tài khoản: <.....>
- Tại ngân hàng <.....> – Chi nhánh: <.....>

☐ Tiền mặt

2.7. Quy định về xác nhận công nợ

- 2.7.1. Kể từ sau thời điểm Hợp đồng có hiệu lực, chậm nhất đến ngày 15 (mười lăm) đầu mỗi Quý dương lịch (chậm nhất ngày 15/1, 15/4, 15/7, 15/10 hàng năm; trường hợp ngày 15 trùng vào ngày thứ 7, chủ nhật, ngày lễ tết theo quy định pháp luật thì hạn cuối gửi là ngày làm việc tiếp theo), Bên B sẽ gửi cho Bên A “Biên bản xác nhận công nợ” qua Email Bên A đăng ký nhận thông báo liên hệ về cước phí nêu tại Hợp đồng này để thông báo tổng hợp về tình trạng công nợ cước phí chưa thanh toán còn lại của Bên A đối với Bên B tính đến cuối Quý/năm dương lịch liền trước thời điểm thông báo (Kỳ xác nhận)... Trong trường hợp Bên A cần Biên bản xác nhận công nợ bản cứng ký bởi Hai Bên, Bên A vui lòng thông báo trước để Bên B thực hiện.
- 2.7.2. Kỳ xác nhận đầu tiên sẽ tính từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực tới ngày cuối cùng của Quý. Đối với Kỳ xác nhận cuối cùng, Bên B sẽ gửi cho Bên A Biên bản xác nhận công nợ của toàn bộ Hợp đồng ngay sau khi Hợp đồng bị chấm dứt.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

3.1. Quyền của Bên A:

- 3.1.1 Được đảm bảo sử dụng (các) Dịch vụ tại Điều 1 theo đúng tiêu chuẩn chất lượng và giá cước do hai Bên thỏa thuận trên cơ sở các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 3.1.2 Được quyền yêu cầu Bên B cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng Dịch vụ và các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm (nếu có), được giải thích, hướng dẫn về cách sử dụng Dịch vụ, thiết bị (nếu có) do Bên B cung cấp.
- 3.1.3 Được đơn phương chấm dứt hoặc tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ Dịch vụ đang sử dụng khi có yêu cầu bằng văn bản được gửi trước 03 (ba) ngày làm việc cho Bên B. Trong trường hợp tạm ngừng Dịch vụ, thời gian tạm ngừng Dịch vụ mà Bên A đề nghị không được quá 60 (sáu mươi) ngày. Trong trường hợp đơn phương chấm dứt sử dụng Dịch vụ, Bên A phải hoàn trả toàn bộ thiết bị mà Bên B cho Bên A thuê hoặc mượn (nếu có) và thanh toán đầy đủ cước phí sử dụng tính đến thời điểm chấm dứt cho Bên B.

- 3.1.4 Được thay đổi địa chỉ sử dụng hoặc đổi số thuê bao đang sử dụng khi cần thiết, trong khả năng thực hiện của Bên B.
- 3.1.5 Được ủy quyền hoặc chuyển quyền sử dụng Dịch vụ cho người khác nhưng phải thông báo trước cho Bên B ít nhất 30 (ba mươi) ngày và phải được sự chấp nhận của Bên B.
- 3.1.6 Được quyền khiếu nại về giá cước hoặc chất lượng Dịch vụ hay các vi phạm khác của Bên B theo quy định của pháp luật về Viễn thông và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 3.1.7 Được hoàn trả các khoản tiền ký quỹ, đặt cọc còn lại (do hai Bên thỏa thuận, nếu có) khi chấm dứt Hợp đồng.
- 3.1.8 Được quyền đảm bảo bí mật các thông tin riêng được ghi trong Hợp đồng này.
- 3.1.9 Được từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ Dịch vụ theo Hợp đồng này.
- 3.1.10 Được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của Bên B hoặc đại lý dịch vụ Viễn Thông gây ra.

3.2. Nghĩa vụ của Bên A:

- 3.2.1 Thực hiện đúng các quy định về pháp luật, hướng dẫn của Bên B đã cam kết tại Hợp đồng này trong quá trình sử dụng Dịch vụ và thiết bị.
- 3.2.2 Không sử dụng đường truyền điện thoại cố định trên nền tảng IP và các Dịch vụ đã được Bên B cung cấp để cung cấp lại cho bên thứ ba mà chưa có sự chấp nhận bằng văn bản của Bên B.
- 3.2.3 Không được tự ý thay đổi địa chỉ lắp đặt thiết bị và số điện thoại sử dụng Dịch vụ khi chưa có văn bản chấp thuận của Bên B.
- 3.2.4 Không được sử dụng Dịch vụ để kinh doanh dịch vụ viễn thông
- 3.2.5 Thanh toán hóa đơn cước Dịch vụ đầy đủ và đúng hạn. Nếu làm hư hỏng hoặc mất thiết bị đầu cuối Bên A thuê của Bên B thì thanh toán ngay cho Bên B khoản bồi thường tương ứng với giá trị thiệt hại thực tế đã gây ra cùng lúc với thanh toán cước Dịch vụ gần nhất.
- 3.2.6 Liên hệ ngay với Bên B khi có nhu cầu tạm ngưng, chấm dứt Hợp đồng, thay đổi địa chỉ, thay đổi số điện thoại, ủy quyền, chuyển quyền sử dụng, hoặc thay đổi thiết bị đầu cuối... để được hỗ trợ và phối hợp theo quy định Hợp đồng này.
- 3.2.7 Trường hợp xảy ra khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết vẫn phải thanh toán cước phí và thực hiện đúng các nghĩa vụ trong Hợp đồng.
- 3.2.8 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ còn lại cho Bên B khi chấm dứt Hợp đồng hoặc khi có vi phạm mà Bên B phải đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định của pháp luật và thỏa thuận tại Hợp đồng này.
- 3.2.9 Thanh toán mọi khoản cước phí phát sinh từ thuê bao Bên A sử dụng, trừ trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ tại Hợp đồng này dẫn đến phát sinh cước đối với Bên A.
- 3.2.10 Chịu trách nhiệm bảo mật tên truy cập và mật khẩu của tài khoản người dùng để tra cứu cước trực tuyến cũng như các thông tin bảo mật kỹ thuật khác do Bên B cung cấp.
- 3.2.11 Chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc sử dụng Dịch vụ do Bên B cung cấp, đảm bảo Dịch vụ của Bên B không được sử dụng vào những mục đích trái pháp luật, trái đạo đức, trái thuần phong mỹ tục.

- 3.2.12 Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về người sử dụng Dịch vụ được ghi trong Hợp đồng này.
- 3.2.13 Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của Bên A gây ra cho Bên B, đại lý dịch vụ Viễn Thông.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

4.1. Quyền của Bên B:

- 4.1.1 Có quyền đơn phương tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ Dịch vụ nhưng phải báo cho Bên A biết trước 03 (ba) ngày làm việc (trừ Điểm e khoản này) trong các trường hợp sau đây:
- a. Bên A không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cước hoặc bồi thường (nếu có) cho Bên B theo quy định tại Điều 2.3, 2.5, 3.2.5, 3.2.9 của Hợp đồng.
 - b. Bên A tiếp tục sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao không đúng chuẩn, quy cách sử dụng khi đã được Bên B thông báo.
 - c. Bên A kinh doanh lại đường dây điện thoại và/hoặc các Dịch vụ do Bên B cung cấp khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
 - d. Bên A tự ý chuyển quyền sử dụng Dịch vụ mà không có sự đồng ý bằng văn bản của hai Bên.
 - e. Có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên B sẽ thực hiện theo thời gian được yêu cầu và sẽ gửi thông báo cho Bên A chậm nhất 01 (một) ngày làm việc sau đó.
- 4.1.2 Đơn phương chấm dứt Hợp đồng sau 60 (sáu mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bên B buộc phải áp dụng việc tạm ngừng Dịch vụ đối với Bên A theo các Điểm a, b, c, d tại Khoản 4.1.1 trên mà Bên A vẫn không thực hiện các biện pháp như Bên B yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận tại Hợp đồng này để sử dụng lại.
- 4.1.3 Được quyền yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc cung cấp Dịch vụ ghi trong Hợp đồng.
- 4.1.4 Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá cước sử dụng Dịch vụ và các khoản phí, lệ phí ghi trong Hợp đồng này.

4.2. Nghĩa vụ của Bên B:

- 4.2.1 Hoàn thành việc xây dựng dịch vụ điện thoại cố định theo yêu cầu của Bên A.
- 4.2.2 Bảo mật thông tin liên quan đến Bên A bao gồm tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi và thông tin riêng khác mà Bên A đã cung cấp. Không được chuyển giao thông tin của Bên A cho bất kỳ bên thứ ba nào khi chưa được sự đồng ý của Bên A trừ trường hợp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 4.2.3 Hỗ trợ và phối hợp để Bên A thực hiện các quyền: tạm ngừng, chấm dứt Hợp đồng, thay đổi địa chỉ, thay đổi số điện thoại, ủy quyền, chuyển quyền sử dụng, hoặc thay đổi thiết bị đầu cuối.
- 4.2.4 Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại của Bên A liên quan đến cước phí Dịch vụ, vấn đề cung cấp và sử dụng Dịch vụ trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được khiếu nại hoặc thời hạn khác theo quy định của pháp luật.
- 4.2.5 Hoàn trả các khoản ký quỹ, đặt cọc (nếu có) còn lại cho Bên A khi chấm dứt Hợp đồng.

- 4.2.6 Cung cấp cho Bên A hoá đơn tài chính để Bên A thanh toán đầy đủ cước phí theo đúng nội dung của Hợp đồng.
- 4.2.7 Trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật do lỗi của nhà cung cấp dịch vụ, đội ngũ kỹ thuật sẽ có mặt tại trụ sở của khách hàng trong vòng 02 giờ (nếu khách hàng ở nội thành) hoặc 04 giờ (nếu khách hàng ở ngoại thành) để hỗ trợ khách hàng xử lý sự cố.
- 4.2.8 Trong trường hợp Bên B tạm ngừng hoặc ngừng kinh doanh Dịch vụ, Bên B sẽ gửi cho Bên A một thông báo tối thiểu 30 (ba mươi) ngày trước khi chính thức ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh thông qua cách thức nhận thông tin mà Bên A đăng ký.
- 4.2.9 Đảm bảo chất lượng Dịch vụ cung cấp cho Bên A theo đúng chất lượng mà Bên B đã công bố.
- 4.2.10 Đảm bảo bí mật thông tin của Bên A, chỉ được chuyển giao thông tin cho bên thứ ba khi có được sự đồng ý của Bên A trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 4.2.11 Không được từ chối giao kết Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Bên A, trừ các trường hợp được quy định tại Điều 26 Luật Viễn thông.
- 4.2.12 Thông báo cho Bên A trong trường hợp ngừng kinh doanh Dịch vụ ít nhất 30 ngày trước khi chính thức ngừng kinh doanh Dịch vụ.
- 4.2.13 Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, không được yêu cầu Bên A thanh toán bất kỳ khoản tiền nào trước khi Dịch vụ được cung cấp đến Bên A.
- 4.2.14 Không được đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng, ngừng cung cấp Dịch vụ mà không có lý do chính đáng. Trường hợp cần sửa chữa, bảo trì hoặc vì lý do nào khác bắt buộc phải ngừng cung cấp Dịch vụ, Bên B phải thông báo trước cho Bên A chậm nhất 3 (ba) ngày làm việc trước ngày dừng cung cấp Dịch vụ.
- 4.2.15 Bên B phải thường xuyên kiểm tra chất lượng Dịch vụ mà mình cung cấp, đảm bảo chất lượng Dịch vụ như đã cam kết với Bên A.

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

- 5.1.** Sự Kiện Bất Khả Kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm: bùng nổ chiến tranh; sự thay đổi của pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam; đình công, bãi công không do lỗi Bên B; cháy nổ; dịch bệnh; lũ lụt, động đất, lốc xoáy, sóng thần, bão, các thiên tai khác; đứt cáp quang... Một Bên sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại gì của Bên còn lại phát sinh từ việc không thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của Bên đó theo Hợp đồng nếu việc không thực hiện nghĩa vụ là kết quả của Sự Kiện Bất Khả Kháng.
- 5.2.** Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng có nghĩa vụ thông báo, giải thích về sự thay đổi điều kiện sử dụng Dịch vụ hoặc bị gián đoạn các thông tin do nguyên nhân Bất Khả Kháng bằng các hình thức như email, điện thoại, văn bản.
- 5.3.** Khi Sự Kiện Bất Khả Kháng chấm dứt, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng nếu việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng là có thể được.
- 5.4.** Nếu Sự Kiện Bất Khả Kháng không thể chấm dứt trong vòng 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện, thì một Bên bất kỳ có thể thông báo bằng văn bản trước 10 (mười) ngày trước ngày dự kiến chấm dứt Hợp đồng cho Bên còn lại để chấm dứt Hợp đồng này.
- 5.5. Thông tin liên hệ hỗ trợ:**
-

Hỗ trợ kỹ thuật: Hotline: 1900 6973 Email: FTI.Support@fpt.com.vn	Chăm sóc Khách hàng: <dùng cho KH phía Nam> (028) 7300 2222 (ext 8910, 8913; 8916) <dùng cho KH phía Bắc> (024) 7300 2222 (ext 4912, 4913, 4914)
--	---

ĐIỀU 6 : GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 6.1.** Hợp đồng này được điều chỉnh và diễn giải theo pháp luật Việt Nam.
- 6.2.** Nếu có tranh chấp xảy ra, cả Hai Bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên cơ sở thỏa thuận trong Hợp đồng. Trường hợp vẫn không giải quyết được trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp thì một trong hai Bên có quyền chuyển tranh chấp đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

7.1.Hợp đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 7.1.1. Bên A không còn nhu cầu sử dụng hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác.
- 7.1.2. Do Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 4, Khoản 4.1.2 Hợp đồng này. Bên A có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ và bồi thường (nếu có) cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.
- 7.1.3. Do Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo Điều 3, Khoản 3.1.3 Hợp đồng này.
- 7.1.4. Do một Bên vi phạm quy định tại Hợp đồng này và không khắc phục được trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên còn lại thông báo về vi phạm đó cho Bên vi phạm và yêu cầu Bên vi phạm khắc phục. Trong trường hợp này, Bên bị vi phạm có quyền áp dụng một khoản phạt vi phạm Hợp đồng đối với Bên vi phạm tương ứng với 8% giá trị của phần nghĩa vụ bị vi phạm. Ngoài ra, Bên vi phạm còn có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh
- 7.1.5. (nếu có) do lỗi của Bên vi phạm cho Bên bị vi phạm.
- 7.1.6. Các trường hợp khác do pháp luật quy định. Trách nhiệm của mỗi Bên được áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

7.2.Thời điểm chấm dứt Hợp đồng được xác định:

- 7.2.1. Trong biên bản chấm dứt Hợp đồng đối với các trường hợp quy định tại Khoản 7.1.1. của Hợp đồng này.
- 7.2.2. Trong thông báo do Bên B lập gửi Bên A đối với các trường hợp quy định tại Khoản 7.1.2. của Hợp đồng này.
- 7.2.3. Trong thông báo do Bên A lập gửi Bên B đối với các trường hợp quy định tại Khoản 7.1.3 của Hợp đồng này.
- 7.2.4. Theo quy định phù hợp của pháp luật hiện hành đối với các trường hợp khác.

7.3.Nghĩa vụ khi chấm dứt Hợp đồng:

Sau khi hai Bên thực hiện ký biên bản chấm dứt Hợp đồng, Bên A phải thanh toán cho Bên B toàn bộ các khoản cước phí chưa thanh toán đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng xác định

tại Khoản 7.2, các khoản phạt và bồi thường theo quy định của Hợp đồng và pháp luật hiện hành. Đồng thời, Bên A phải thực hiện bàn giao thiết bị cho Bên B và ký biên bản bàn giao thu hồi thiết bị (nếu Bên A có thuê/mượn thiết bị do Bên B cung cấp) trong thời hạn từ thời điểm chấm dứt đến chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc sau đó.

ĐIỀU 8 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 8.1.** Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng, Bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
- 8.2.** Trường hợp bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng bị xem là vô hiệu hoặc không thể thi hành được thì sự vô hiệu hoặc không thi hành được của điều khoản đó không làm ảnh hưởng tới hiệu lực của các điều khoản khác của Hợp đồng. Nếu một điều khoản bị xem là vô hiệu hoặc không thể thi hành được từng phần do vượt quá mức tối đa theo quy định của pháp luật hoặc theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể khi thực hiện Hợp đồng thì phần bị vô hiệu hoặc không thể thi hành được đó không làm ảnh hưởng tới phần còn lại của điều khoản và toàn bộ Hợp đồng.
- 8.3.** Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày đại diện hợp pháp của Hai Bên ký vào Hợp đồng.
- 8.4.** Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B
